

Số: 1275/QĐ-YDHP

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định đào tạo Bác sĩ Nội trú bệnh viện

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

Căn cứ quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Y Hải Phòng.

Căn cứ quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng chính phủ về việc đổi tên trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.

Căn cứ quyết định số 19/2006/QĐ-BYT ngày 04 tháng 7 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ y tế ban hành Quy chế đào tạo Bác sĩ Nội trú

Căn cứ Nghị định số 141/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ công văn số 622/BYT-K2ĐT, ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc hướng dẫn tuyển sinh và đào tạo CKI, CKII, BSNT.

Xét đề nghị của Ông trưởng phòng Đào tạo sau đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành Quy định đào tạo Bác sĩ Nội trú bệnh viện của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.

Điều 2: Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành, thay thế cho quy định trước đây về tuyển sinh và đào tạo Bác sĩ nội trú bệnh viện của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.

Điều 3: Các ông/bà Trưởng phòng đào tạo Sau đại học, Tổ chức cán bộ, Tài chính kế toán và Trưởng các bộ môn/khoa chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ GD&ĐT; Bộ Y tế (để báo cáo);
- Lưu SDH, VT.

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG
PGS. TS. Nguyễn Văn Khải

QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO BÁC SĨ NỘI TRÚ BỆNH VIỆN

(Ban hành kèm theo quyết định số: 1275/QĐ-YDHP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Hải Phòng)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định về đào tạo sau đại học đặc thù trong lĩnh vực y tế ở trình độ Bác sĩ nội trú (BSNT) bao gồm: tuyển sinh; chương trình đào tạo; tổ chức đào tạo; nhiệm vụ và quyền hạn của cơ sở đào tạo, cơ sở thực hành; thanh tra, kiểm tra; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm.

2. Quy định này áp dụng đối với các cơ sở đào tạo nhân lực y tế được Bộ Y tế giao nhiệm vụ đào tạo BSNT (sau đây gọi chung là cơ sở đào tạo BSNT); bệnh viện thực hành; các tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động đào tạo trình độ BSNT.

Điều 2. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo nhân lực y tế ngay sau khi tốt nghiệp đại học y, được tuyển chọn đặc biệt để trở thành bác sĩ trẻ có kiến thức vững vàng, sáng tạo, kỹ năng thực hành giỏi, năng lực làm việc độc lập trong một chuyên ngành, đạo đức nghề nghiệp chuẩn mực, có thể tự học vươn lên trở thành chuyên gia thuộc chuyên ngành đó.

Đào tạo BSNT chỉ áp dụng cho các chuyên ngành lâm sàng.

Điều 3. Hình thức, thời gian đào tạo

1. Đào tạo BSNT được thực hiện theo hình thức giáo dục chính quy. Học viên phải thường trú tại bệnh viện để học tập, làm việc.

2. Thời gian đào tạo: từ 3 năm.

3. Bậc học tiếp theo: chuyên khoa cấp II (CKII); nghiên cứu sinh.

Chương II

CƠ SỞ ĐÀO TẠO

Điều 4. Điều kiện đăng ký nhận nhiệm vụ đào tạo

Các cơ sở đào tạo nhân lực y tế đăng ký nhận nhiệm vụ đào tạo BSNT khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Đã đào tạo trình độ đại học theo hình thức giáo dục chính quy ngành Y đa khoa, Y học cổ truyền hoặc Răng hàm mặt và có ít nhất ba khóa đã tốt nghiệp.

2. Có tối thiểu 5 giảng viên là giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ hoặc bác sĩ CKII cùng chuyên ngành đào tạo. Trong đó không quá 2/5 là giảng viên thỉnh giảng. Giảng viên cơ hữu đảm nhận giảng dạy tối thiểu 70% khối lượng các môn chuyên ngành gồm lý thuyết và thực hành của chương trình đào tạo.

3. Có chương trình đào tạo cho chuyên ngành đăng ký đào tạo theo quy định tại Điều 34, Điều 35 của Quy chế này; có kế hoạch đào tạo cho toàn khóa học, được Hội đồng khoa học giáo dục thông qua và Hiệu trưởng phê duyệt, ban hành.

Tên chuyên ngành đào tạo phải có trong danh mục mã số đào tạo BSNT, Trường hợp chuyên ngành đào tạo chưa có tên trong danh mục, cơ sở đào tạo phải trình bày luận cứ khoa học, được Hội đồng khoa học giáo dục của trường thông qua.

Điều 5. Thẩm quyền và quy trình giao nhiệm vụ đào tạo

1. Bộ trưởng Bộ Y tế quyết định giao nhiệm vụ đào tạo BSNT cho các cơ sở đào tạo khi có đủ các điều kiện quy định tại Điều 4 của Quy chế này.

2. Quy trình giao nhiệm vụ đào tạo BSNT

a) Trường xây dựng hồ sơ đăng ký nhận nhiệm vụ đào tạo BSNT gửi Bộ Y tế;

b) Bộ Y tế tổ chức thẩm định sau khi nhận được hồ sơ hợp lệ;

c) Bộ Y tế ra quyết định giao nhiệm vụ khi cơ sở đáp ứng đủ các điều kiện. Trong trường hợp chưa đáp ứng đủ các điều kiện, Bộ Y tế thông báo kết quả thẩm định bằng văn bản.

3. Bộ Y tế thu hồi quyết định giao nhiệm vụ đào tạo BSNT của chuyên ngành nào đó, khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

a) Trường không duy trì được các điều kiện quy định tại Điều 4 của Quy chế này;

b) Trường không tuyển sinh được BSNT của chuyên ngành đó trong 3 năm liên tiếp;

c) Trường không đạt chuẩn tại các kỳ kiểm định chất lượng.

Điều 6. Hồ sơ đăng ký nhận nhiệm vụ đào tạo

Hồ sơ đăng ký nhận nhiệm vụ đào tạo BSNT xây dựng riêng cho mỗi chuyên ngành, gồm:

1. Công văn đề nghị mở chuyên ngành đào tạo trình độ BSNT (mẫu 1, Phụ lục I);

2. Đề án đăng ký nhận nhiệm vụ đào tạo BSNT, gồm các nội dung sau (mẫu 2, Phụ lục I):

- Mở đầu;
- Mục tiêu và đối tượng đào tạo;
- Đội ngũ giảng viên;
- Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo BSNT;



- Chương trình đào tạo;
- Kế hoạch đào tạo của chuyên ngành đăng ký;
- Các minh chứng.

Điều 7. Trách nhiệm của trường

1. Xây dựng và công bố chuẩn đầu ra cho từng chuyên ngành đào tạo.
2. Xây dựng chương trình, giáo trình, kế hoạch giảng dạy các chuyên ngành đào tạo được giao.
3. Xây dựng chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm. Tại một thời điểm, tỷ lệ học viên BSNT các khóa cùng chuyên ngành so với giảng viên qui đổi chuyên ngành (bao gồm giảng viên cơ hữu và giảng viên thỉnh giảng), tối đa là 3:1. Chỉ tiêu và kế hoạch tuyển sinh hàng năm của cơ sở đào tạo phải được Bộ Y tế chấp thuận bằng văn bản.
4. Tổ chức tuyển sinh hàng năm theo chỉ tiêu đã được xác định.
5. Tổ chức và quản lý đào tạo theo chương trình đào tạo đã được phê duyệt. Tạo điều kiện để học viên được thực tập/nghiên cứu khoa học/tham gia hội nghị khoa học trong và ngoài cơ sở đào tạo.
6. Quyết định Hội đồng tuyển sinh, công nhận trúng tuyển, đề tài nghiên cứu và người hướng dẫn của từng học viên, xử lý những thay đổi trong quá trình đào tạo, Hội đồng tốt nghiệp, Hội đồng đánh giá luận văn, công nhận tốt nghiệp, cấp bằng tốt nghiệp và bằng điểm cho học viên.
7. Quản lý kinh phí và các nguồn lực khác trong đào tạo theo quy định.
8. Công bố các văn bản quy định về đào tạo; về chương trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy; về kế hoạch, chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm cho các chuyên ngành đã được giao; về danh sách học viên trúng tuyển, danh sách học viên tốt nghiệp và được cấp bằng tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử (Website) của cơ sở đào tạo.
9. Phối hợp với cơ sở thực hành xây dựng, thống nhất và tổ chức thực hiện kế hoạch dạy/học thực hành cho từng năm học.
10. Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo và lưu trữ.

Điều 8. Tiêu chuẩn giảng viên

1. Đối với giảng viên cơ hữu
 - a) Có phẩm chất đạo đức, ứng xử nghề nghiệp tốt;
 - b) Có chứng chỉ phương pháp giảng dạy y học;
 - c) Đạt yêu cầu trình độ về chuyên môn nghiệp vụ:
 - Đối với các môn chung, môn cơ sở và môn hỗ trợ, hướng dẫn thực hành: giảng viên phải có bằng thạc sĩ hoặc là giảng viên chính/bác sĩ chính trở lên;
 - Đối với các môn học chuyên ngành, hướng dẫn luận văn: giảng viên phải có bằng bác sĩ CKII, tiến sĩ (sau khi tốt nghiệp đủ 3 năm), giáo sư hoặc phó giáo sư;

sur:

ke

d) Có chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh phù hợp với chuyên ngành giảng dạy.

đ) Đủ sức khoẻ để giảng dạy;

2. Đối với giảng viên thỉnh giảng

a) Đạt các tiêu chuẩn quy định tại Điểm a,b,c và đ Khoản 1 Điều này;

b) Có chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh và đang làm việc tại cơ sở thực hành.

c) Có hợp đồng giảng dạy nằm trong thỏa thuận đã thống nhất giữa thủ trưởng cơ sở đào tạo và thủ trưởng cơ sở thực hành.

Điều 9. Nhiệm vụ và quyền của giảng viên

1. Nhiệm vụ của giảng viên:

a) Giảng dạy, hướng dẫn thực hành, thực tập cho học viên theo mục tiêu, chương trình và kế hoạch đào tạo được phân công;

b) Thường xuyên cập nhật kiến thức, cải tiến phương pháp giảng dạy, tư vấn giúp đỡ học viên trong học tập, thực hành và nghiên cứu khoa học;

c) Tham gia quản lý trong quá trình học tập, thực hành;

d) Đảm bảo khách quan, công bằng trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học và lượng giá học viên;

đ) Tham gia các hoạt động chuyên môn tại cơ sở thực hành theo kế hoạch được phân công.

e) Giảng viên có chức danh giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học được hướng dẫn tối đa 05 học viên BSNT trong cùng thời gian; giảng viên có chức danh phó giáo sư, tiến sĩ được hướng dẫn tối đa 03 học viên BSNT (kể cả học viên của cơ sở đào tạo khác) trong cùng thời gian;

2. Quyền của giảng viên:

a) Được đào tạo nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ;

b) Được hưởng các chế độ phụ cấp khi tham gia các hoạt động chuyên môn theo quy định;

c) Được hợp đồng thỉnh giảng và nghiên cứu khoa học với điều kiện bảo đảm thực hiện đầy đủ nhiệm vụ nơi mình công tác;

d) Được tính giờ giảng và hưởng chế độ giờ giảng theo quy định hiện hành.

Điều 10. Trách nhiệm và quyền của học viên

1. Trách nhiệm của học viên:

a) Thực hiện kế hoạch học tập, chương trình học tập và nghiên cứu khoa học trong thời gian quy định của cơ sở đào tạo; Học viên phải thường trú tại bệnh viện/viện để học tập và làm việc trừ thời gian học lý thuyết;



b) Trong quá trình học tập học viên phải tham gia vào các hoạt động chuyên môn tại bệnh viện/viện thực hành, nghiên cứu khoa học, trợ giảng, hướng dẫn học sinh/sinh viên thực tập theo sự phân công;

c) Trung thực, tuân thủ y đức trong học tập và nghiên cứu khoa học;

d) Tôn trọng nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên; giữ gìn và bảo vệ tài sản của nhà trường và bệnh viện thực hành;

đ) Chấp hành pháp luật của Nhà nước, nội quy của cơ sở đào tạo.

2. Quyền của học viên:

a) Được trường cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin về học tập của mình;

b) Được sử dụng thư viện, tài liệu khoa học, phòng thí nghiệm, các trang thiết bị và cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, tham gia thăm khám và điều trị người bệnh tại trường và bệnh viện/viện thực hành theo thẩm quyền, dưới sự giám sát của giảng viên hướng dẫn thực hành;

c) Được hưởng một số ưu đãi trong thời gian học tập theo qui định, được bố trí chỗ ở nội trú tại bệnh viện/viện thực hành;

d) Được tham gia hoạt động đoàn thể, tổ chức xã hội trong cơ sở đào tạo;

e) Thời gian học BSNT được coi là thời gian thực hành nghề nghiệp trước hành nghề theo Luật khám bệnh chữa bệnh;

g) Kết quả học tập được sử dụng cho việc tuyển dụng, dự thi nâng ngạch/bậc, đề bạt, bổ nhiệm theo qui định hiện hành;

h) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Chương III

BỆNH VIỆN/VIỆN THỰC HÀNH

Điều 11. Điều kiện là bệnh viện/viện thực hành

1. Có văn bản thỏa thuận giữa trường và bệnh viện/viện thực hành.

2. Có người tham gia thỉnh giảng cho trường, đảm nhận tối thiểu 50% chương trình thực hành tại bệnh viện/viện của mình;

3. Có người đảm nhận quản lý học viên tại bệnh viện/viện của mình.

4. Đang triển khai khám, chữa bệnh và thực hiện các kỹ thuật chuyên môn phù hợp với chương trình đào tạo.

5. Có đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu thực hành.

Điều 12. Trách nhiệm bệnh viện/viện thực hành

1. Phối hợp với trường xây dựng, thống nhất và tổ chức thực hiện kế hoạch dạy/học thực hành cho toàn khóa học và từng năm học.

2. Thực hiện quản lý toàn diện đối với quá trình học tập thực hành của học viên tại bệnh viện/viện của mình trên cơ sở thống nhất với bộ môn, phòng quản lý đào tạo sau đại học của Trường 

3. Phân công cán bộ chuyên môn của bệnh viện/viện làm giảng viên thỉnh giảng theo chương trình thực hành đã thống nhất.

4. Phân công và quản lý giảng viên của cơ sở đào tạo tham gia hoạt động chuyên môn phù hợp, cung cấp dịch vụ, nghiên cứu khoa học tại bệnh viện/viện.

5. Chi trả thù lao cho giảng viên của cơ sở đào tạo thực hiện các nhiệm vụ tại Khoản 4 Điều này.

6. Tham gia đánh giá học viên.

7. Chứng nhận kết quả thực hành cho học viên trong chương trình thực hành tại cơ sở của mình (Phụ lục V).

Điều 13. Quyền lợi bệnh viện/viện thực hành

1. Được ưu tiên đầu tư về kinh phí, cơ sở vật chất, trang thiết bị để tăng cường năng lực chuyên môn.

2. Được ưu tiên kinh phí phát triển khoa học công nghệ, triển khai đề tài nghiên cứu, chương trình, dự án trong lĩnh vực đào tạo nhân lực y tế.

3. Được chi trả kinh phí cho các hoạt động đào tạo thực hành được quy định tại Điều 12 Quy chế này.

Điều 14. Giảng viên bệnh viện/viện thực hành

1. Tiêu chuẩn: quy định tại Khoản 2 Điều 8 Quy chế này.

2. Nhiệm vụ:

a) Quy định tại Khoản 1 Điều 9 Quy chế này;

b) Thực hiện đầy đủ kế hoạch giảng dạy và phối hợp chặt chẽ với giảng viên của cơ sở đào tạo trong quản lý và lượng giá học viên.

3. Quyền lợi: quy định tại Khoản 2 Điều 9 Quy chế này.

Chương IV

TUYÊN SINH

Điều 15. Thời gian thi tuyển, môn thi và thời gian làm bài thi

1. Tại mỗi cơ sở đào tạo BSNT, thi tuyển sinh đào tạo BSNT được tổ chức một lần/năm theo chỉ tiêu được xác định hàng năm.

2. Thi tuyển gồm các môn:

a) Các môn chung:

Tất cả thí sinh đều phải thi 2 môn sau:

+ Môn thi số 1 (Ngoại ngữ): thí sinh được chọn một trong các ngoại ngữ: Anh, Đức, Nga, Pháp, Trung. Mức độ đề thi tương đương cấp độ B1 (Phụ lục VII) của Khung Châu Âu Chung (Common European Framework – CEF) và có phần ngoại ngữ chuyên ngành;

Miễn thi môn ngoại ngữ cho những đối tượng sau:

- Có bằng tốt nghiệp đại học tại nước ngoài mà ngôn ngữ sử dụng trong đào tạo là tiếng Anh, Đức, Nga, Pháp, Trung;

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành tiếng Anh, Đức, Nga, Pháp, Trung;
- Có chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ bậc 3 của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam(căn cứ thông tư 01/2014/BGDĐT ngày 24/1/2014 của Bộ Giáo dục & Đào tạo).

+ Môn thi số 2 (Cơ sở): nội dung gồm 4 phần của các môn Giải phẫu; Sinh lý; Hóa sinh; Y sinh học di truyền.

b) Các môn riêng:

Tùy thuộc vào ngành/chuyên ngành đăng ký dự thi, thí sinh phải thi 2 môn sau:

+ *Đối với Bác sĩ đa khoa:*

- Thí sinh đăng ký dự thi các chuyên ngành hệ Ngoại: môn thi số 3 là Ngoại khoa; môn thi số 4 là Sản Phụ khoa;

- Thí sinh đăng ký dự thi các chuyên ngành hệ Nội: môn thi số 3 là Nội khoa; môn thi số 4 là Nhi khoa.

+ *Đối với Bác sĩ Răng Hàm Mặt:* môn thi số 3 là Nha khoa; môn thi số 4 là Phẫu thuật trong miệng và hàm mặt.

+ *Đối với Bác sĩ Y học cổ truyền:* môn thi số 3 là Lý luận y học cổ truyền; môn thi số 4 là Nội y học cổ truyền.

Khi xét tuyển, điểm môn thi số 3 được coi là môn chuyên ngành. Riêng dự thi chuyên ngành Sản Phụ môn chuyên ngành là Sản Phụ khoa; dự thi chuyên ngành Nhi môn chuyên ngành là Nhi khoa.

Điều 16. Điều kiện dự thi tuyển

Người đăng ký dự thi tuyển sinh đào tạo BSNT phải có các điều kiện sau đây:

1. Tốt nghiệp bác sĩ hệ chính quy thuộc ngành tương ứng với ngành/chuyên ngành dự thi, đạt loại khá trở lên và trong vòng 6 tháng kể từ ngày công nhận tốt nghiệp.

2. Trong các năm học đại học không bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên, không bị dừng học tập (trừ lý do sức khỏe).

3. Tại mỗi trường thí sinh chỉ được dự thi tuyển 01 lần.

4. Lý lịch bản thân rõ ràng, hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

5. Có đủ sức khỏe để học tập.

6. Người nước ngoài muốn học BSNT tại Việt Nam, phải có đủ các điều kiện qui định ở Điều này, được Bộ Y tế chấp nhận và tuân theo các qui định hiện hành.

Điều 17. Đối tượng và chính sách ưu tiên

1. Đối tượng ưu tiên:



a) Thương binh, bệnh binh, người có thẻ chứng nhận được hưởng chính sách như thương binh;

b) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động, người có công với cách mạng;

c) Người có hộ khẩu thường trú trước khi đi học đại học tại khu vực KV1, tại những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, các huyện nghèo theo qui định hiện hành;

Điều 18. Thông báo tuyển sinh

1. Chậm nhất ba tháng trước kỳ tuyển sinh, cơ sở đào tạo phải ra thông báo tuyển sinh và gửi Bộ Y tế để báo cáo.

2. Thông báo tuyển sinh phải niêm yết tại cơ sở đào tạo, đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo, trong đó nêu rõ:

a) Tổng chỉ tiêu tuyển sinh, chỉ tiêu của từng chuyên ngành;

b) Kế hoạch tuyển sinh;

c) Các yêu cầu về hồ sơ, thông tin cần thiết khác đối với thí sinh trong kỳ tuyển sinh.

Điều 19. Đăng ký dự thi

1. Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký dự thi cho cơ sở đào tạo chậm nhất là 45 ngày trước ngày thi môn đầu tiên.

2. Hồ sơ dự thi gồm:

a) Đơn xin dự thi ghi rõ chuyên ngành dự thi, môn ngoại ngữ dự thi;

b) Bảng điểm toàn khóa học đại học và xếp loại tốt nghiệp;

c) Bản sao hợp pháp bằng tốt nghiệp đại học và các văn bằng chứng chỉ liên quan;

d) Lý lịch có xác nhận của cơ sở đào tạo trong quá trình học đại học;

đ) Bản xác nhận đối tượng ưu tiên, kèm theo bản photo các giấy tờ liên quan (nếu là đối tượng ưu tiên);

g) Các giấy tờ khác theo yêu cầu của cơ sở đào tạo.

Điều 20. Hội đồng tuyển sinh

1. Hiệu trưởng cơ sở đào tạo BSNT ra quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh. Thành phần Hội đồng gồm: Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên thường trực và các Ủy viên.

a) Chủ tịch Hội đồng: Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng ủy quyền;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng: Phó Hiệu trưởng;

c) Ủy viên thường trực: Trưởng hoặc Phó Ban/Khoa/Phòng đào tạo sau đại học;

d) Các Ủy viên: một số Trưởng/Phó Ban/Phòng/Khoa/Bộ môn liên quan trực tiếp đến kỳ thi.

Người có bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh chị em ruột dự thi không được tham gia Hội đồng tuyển sinh và các Ban giúp việc cho Hội đồng.

2. Trách nhiệm và quyền hạn của Hội đồng tuyển sinh:

Xét duyệt hồ sơ, lập danh sách thí sinh dự thi, ra đề thi, tổ chức coi thi, chấm thi, công bố kết quả thi, xét đề nghị công nhận trúng tuyển báo cáo thủ trưởng cơ sở đào tạo.

3. Trách nhiệm và quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh:

a) Tổ chức thực hiện các qui định theo Quy chế;

b) Quyết định và chịu trách nhiệm toàn bộ các hoạt động liên quan đến công tác tuyển sinh theo quy định của Quy chế này;

c) Quyết định thành lập bộ máy giúp việc cho Hội đồng tuyển sinh gồm: Ban Thư ký, Ban Đề thi, Ban Coi thi, Ban Chấm thi, Ban Hậu cần (nếu cần). Các Ban này làm việc dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh. Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng ra quyết định thành lập Ban Chấm phúc khảo.

Điều 21. Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh

1. Thành phần Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh (gọi tắt là Ban thư ký) gồm: Trưởng ban là ủy viên thường trực Hội đồng tuyển sinh và các ủy viên.

2. Trách nhiệm và quyền hạn của Ban Thư ký:

a) Thực hiện các nhiệm vụ do Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh giao phó;

b) Nhận bài thi từ Ban Coi thi, bảo quản, kiểm kê bài thi;

c) Thực hiện việc dồn túi, đánh số phách bài thi theo quy định của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh;

d) Bàn giao bài thi của thí sinh cho Ban Chấm thi và thực hiện các công tác nghiệp vụ theo quy định;

e) Quản lý các giấy tờ, biên bản liên quan tới bài thi;

g) Lập biên bản xử lý kết quả chấm thi;

h) Làm báo cáo tình hình chấm thi trình Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh;

i) Dự kiến phương án điểm trúng tuyển và danh sách thí sinh trúng tuyển trình Hội đồng tuyển sinh xem xét.

3. Ban Thư ký tiến hành công việc liên quan đến bài thi khi có mặt tối thiểu ba ủy viên của Ban.

Điều 22. Ban Đề thi

1. Thành phần Ban Đề thi gồm: Trưởng ban là Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh và các ủy viên làm nhiệm vụ trưởng môn thi, ra đề thi, phân biên đề thi và các nhiệm vụ khác trong Ban đề thi.

2. Trách nhiệm và quyền hạn của Ban Đề thi:

a) Ra đề thi theo quy định tại Điều 26 của Quy chế này;

b) In, đóng gói, bảo quản, phân phối và sử dụng đề thi theo quy định tại Điều 27 Quy chế này;

c) Bảo quản đáp án của đề thi đã sử dụng và các đề thi, đáp án chưa sử dụng theo quy định bảo mật;

d) Từng uỷ viên Ban Đề thi làm việc độc lập trong phạm vi công việc được Trưởng ban phân công.

3. Trách nhiệm và quyền hạn của Trưởng Ban Đề thi:

a) Tổ chức, chỉ đạo thực hiện toàn bộ công tác ra đề thi;

b) Bốc thăm chọn đề thi chính thức và dự bị; chỉ đạo xử lý các tình huống bất thường về đề thi;

c) Chịu trách nhiệm cá nhân trước Hội đồng tuyển sinh về chất lượng chuyên môn và quy trình bảo mật đề thi cùng toàn bộ các khâu trong công tác liên quan đến đề thi.

Điều 23. Ban Coi thi

1. Thành phần Ban Coi thi gồm: Trưởng ban là Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh và các uỷ viên.

2. Trách nhiệm và quyền hạn của Trưởng ban Coi thi:

a) Phân công nhiệm vụ và chỉ đạo hoạt động của các thành viên Ban coi thi, cán bộ coi thi, giám sát phòng thi, trật tự viên, cán bộ y tế, công an, nhân viên phục vụ tại điểm thi;

b) Điều hành toàn bộ công tác coi thi theo quy định;

c) Quyết định xử lý các tình huống xảy ra trong các buổi thi.

Điều 24. Ban Chấm thi

1. Thành phần Ban chấm thi gồm: Trưởng ban là Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh và các uỷ viên làm nhiệm vụ Trưởng môn chấm thi, cán bộ chấm thi và các nhiệm vụ khác có liên quan đến công tác chấm thi.

2. Trách nhiệm và quyền hạn của Trưởng ban Chấm thi:

a) Phân công nhiệm vụ và chỉ đạo hoạt động của các thành viên Ban Chấm thi và trưởng môn chấm thi;

b) Điều hành công tác chấm thi;

c) Chịu trách nhiệm trước Hội đồng tuyển sinh về chất lượng, tiến độ và quy trình chấm thi.

3. Trách nhiệm và quyền hạn của Ban Chấm thi: Thực hiện các nội dung được quy định tại Điều 31 của Quy chế này.

4. Trưởng môn chấm thi chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh và Trưởng ban Chấm thi về việc chấm các bài thi thuộc môn mình phụ trách theo quy định tại Điều 31 của Quy chế này.

5. Tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ chấm thi;



- a) Cán bộ chấm thi phải là giảng viên đang giảng dạy môn được phân công chấm, có trình độ chuyên môn, có tinh thần trách nhiệm, trung thực, khách quan;
- b) Thành viên Ban Thư ký không tham gia chấm thi;
- c) Cơ sở đào tạo có thể mời giảng viên của các cơ sở đào tạo khác, đáp ứng các điều kiện quy định tại Điểm a, Khoản 5 Điều này tham gia chấm thi;
- d) Cán bộ chấm thi phải thực hiện các quy định tại Điều 31 của Quy chế này.

Điều 25. Ban Chấm phúc khảo

1. Thành phần của Ban Chấm phúc khảo gồm: Trưởng ban là Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh và các uỷ viên.

Cán bộ chấm phúc khảo phải đủ các tiêu chuẩn đã quy định tại Điểm a, Khoản 5 Điều 24 của Quy chế này. Các uỷ viên Ban Chấm phúc khảo là những cán bộ chưa tham gia chấm thi lần đầu.

2. Trách nhiệm và quyền hạn của Ban Chấm phúc khảo:

- a) Kiểm tra các sai sót khi chấm lần đầu như: cộng sai điểm, ghi nhầm điểm, bỏ sót bài thi của thí sinh,...;
- b) Chấm lại bài thi do thí sinh đề nghị;
- c) Chấm bài thi thất lạc nay tìm thấy;
- d) Trình Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh quyết định điểm bài thi sau khi chấm lại.

3. Trách nhiệm và quyền hạn của Trưởng ban Chấm phúc khảo:

Điều hành công tác chấm phúc khảo và chịu trách nhiệm trước Hội đồng tuyển sinh về chất lượng, tiến độ và quy trình chấm phúc khảo.

4. Cán bộ chấm phúc khảo phải thực hiện các quy định tại Điều 32 của Quy chế này.

Điều 26. Đề thi tuyển sinh

1. Yêu cầu và nội dung đề thi:

a) Đề thi tuyển sinh phải đạt được các yêu cầu kiểm tra những kiến thức cơ bản, khả năng vận dụng kiến thức và kỹ năng thực hành của thí sinh trong phạm vi chương trình đào tạo trình độ đại học;

b) Nội dung đề thi phải mang tính tổng hợp, bám sát và bao quát toàn bộ chương trình môn thi đã được công bố. Đề thi phải đảm bảo đánh giá và phân loại được trình độ của thí sinh, phù hợp với thời gian quy định cho mỗi môn thi.

2. Ra đề thi:

a) Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh chọn người ra đề thi có chuyên môn đúng môn thi, có tinh thần trách nhiệm, uy tín chuyên môn và có kinh nghiệm ra đề thi;

Người ra đề thi môn ngoại ngữ, môn cơ sở phải có bằng thạc sĩ hoặc tương đương trở lên; người ra đề thi môn chuyên ngành phải có bằng tiến sĩ hoặc chuyên khoa II.

b) Có thể sử dụng ngân hàng đề thi hoặc cử từng người ra từng đề độc lập.

- Nếu sử dụng ngân hàng đề thi, thì ngân hàng phải có ít nhất 100 câu hỏi để xây dựng thành 3 bộ đề thi cho mỗi môn thi; hoặc có ít nhất 30 bộ đề thi hoàn chỉnh để chọn ngẫu nhiên lấy 3 đề thi;

- Trong trường hợp ra từng đề độc lập, mỗi môn thi phải có ít nhất 3 đề do 3 người khác nhau thực hiện. Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh trực tiếp mời người ra đề độc lập, tiếp nhận đề thi và bí mật tên người ra đề thi. Người ra đề thi không được phép tiết lộ về việc đã được giao nhiệm vụ làm đề thi. Khi nhận đề thi từ người ra đề thi độc lập, Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh ký giáp lai vào phong bì đề thi, đóng dấu niêm phong trước sự chứng kiến của người nộp đề thi và cất giữ theo quy trình bảo mật.

Điều 27. Quy trình chọn, kiểm tra, in và phân phối đề thi

1. Quy trình chọn đề thi:

a) Trước khi chọn đề thi để in, mỗi môn thi phải có ít nhất 3 đề; Nếu sử dụng phần mềm ra đề thi, phải giám sát chặt chẽ từ khâu nhập liệu, tổ hợp đề, chọn và in sao đề;

b) Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh hoặc Trưởng ban Đề thi có trách nhiệm mã hoá các phong bì đựng đề thi;

c) Tổ chức chọn ngẫu nhiên lấy một đề thi chính thức cho kỳ thi. Các đề thi còn lại làm đề dự bị 1 và dự bị 2. Bì đựng đáp án chỉ được mở khi chấm thi;

d) Người tham gia làm đề thi phải cách ly với môi trường bên ngoài từ khi tiếp xúc với đề thi và chỉ được ra khỏi nơi làm đề thi khi đề thi đã mở tại phòng thi được 2/3 thời gian làm bài. Riêng Trưởng môn thi chỉ được ra khỏi nơi làm đề thi khi đã hết giờ làm bài của môn thi do mình phụ trách để giải đáp và xử lý các vấn đề liên quan đến đề thi.

2. Kiểm tra, in, phân phối đề thi:

a) Sau khi đề thi chính thức được chọn, Trưởng ban đề thi và Trưởng môn thi có trách nhiệm kiểm tra nội dung đề thi, độ khó của đề thi. Kết quả kiểm tra phải được ghi vào biên bản kiểm tra đề, cùng ký duyệt vào đề hoặc biên bản kiểm tra đề trước khi in;

b) Việc in, đóng gói, bảo quản, phân phối, sử dụng đề thi được tiến hành dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Trưởng ban đề thi.

Điều 28. Làm thủ tục dự thi cho thí sinh

1. Trước ngày thi, Ban Thư ký lập bản tổng hợp toàn bộ danh sách thí sinh dự thi, danh sách thí sinh của từng phòng thi. Mỗi phòng thi có một bản danh sách thí sinh dán tại cửa phòng thi.

2. Trước ngày thi môn đầu tiên, Ban Coi thi có trách nhiệm phổ biến quy chế thi; hướng dẫn thí sinh đến phòng thi; thu lệ phí dự thi; bổ sung, điều chỉnh những sai sót nếu có. Những điểm bổ sung và điều chỉnh, Ban Thư ký phải cập nhật vào bản tổng hợp danh sách thí sinh dự thi.

Điều 29. Trách nhiệm của các thành viên Ban Coi thi và trách nhiệm của thí sinh trong kỳ thi

Cán bộ coi thi, các thành viên khác trong Ban coi thi và thí sinh có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính qui do Bộ Giáo dục & Đào tạo ban hành hàng năm.

Điều 30. Xử lý các trường hợp ra đề thi sai, in sai hoặc lộ đề thi

1. Khi phát hiện đề thi có sai sót, cán bộ coi thi phải cùng với Trưởng ban Coi thi làm biên bản và báo cáo kịp thời với Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh xem xét ra quyết định xử lý. Tùy theo tính chất và mức độ sai sót xảy ra ở một câu hay nhiều câu của đề thi, ở một phòng thi, nhiều phòng thi, hay tất cả các phòng thi, tùy theo thời gian phát hiện sớm hay muộn, Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh quyết định xử lý một cách nghiêm túc và công bằng theo một trong các phương án sau đây:

a) Cho sửa chữa kịp thời các sai sót và thông báo cho thí sinh biết nhưng không kéo dài thời gian làm bài;

b) Cho sửa chữa, thông báo cho thí sinh biết và kéo dài thích đáng thời gian làm bài cho thí sinh;

c) Không sửa chữa, cứ để thí sinh làm bài, nhưng phải xử lý khi chấm thi, điều chỉnh đáp án và thang điểm cho thích hợp;

d) Tổ chức thi lại môn đó ngay sau buổi thi môn cuối cùng bằng đề thi dự bị.

2. Trong trường hợp đề thi bị lộ, Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh quyết định đình chỉ môn thi đã bị lộ, thông báo cho thí sinh biết và báo cáo Bộ Y tế. Các buổi thi các môn khác vẫn tiếp tục bình thường theo lịch thi. Môn thi bị lộ đề sẽ được thi ngay sau buổi thi cuối cùng bằng đề thi dự bị.

Sau khi thi, Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh phối hợp với Công an địa phương kiểm tra, xác minh nguyên nhân lộ đề thi, người làm lộ đề thi và những người có liên quan, tiến hành xử lý theo quy định của pháp luật và báo cáo Bộ Y tế.

Điều 31. Thang điểm chấm thi và xử lý kết quả chấm thi

1. Thang điểm chấm thi:

a) Bài thi được chấm qua 2 vòng độc lập theo thang điểm 10, các ý nhỏ được chấm điểm lẻ đến 0,25 điểm. Điểm bài thi được làm tròn đến 0,5 điểm.

b) Cán bộ chấm bài thi theo thang điểm và đáp án chính thức đã được Trưởng ban Chấm thi phê duyệt.

2. Xử lý kết quả chấm thi: Ban Thư ký so sánh kết quả hai lần chấm thi và xử lý kết quả chấm thi như sau:

a) Nếu kết quả hai lần chấm thi giống nhau thì giao túi bài thi cho hai cán bộ chấm thi ghi điểm vào bài thi rồi cùng ký tên xác nhận vào bài thi; Trường hợp điểm toàn bài giống nhau nhưng điểm thành phần lệch nhau thì hai cán bộ chấm thi cùng kiểm tra và thống nhất lại điểm theo đáp án quy định;

b) Nếu kết quả hai lần chấm lệch nhau 0,5 điểm thì rút bài thi đó cùng phiếu chấm lần thứ nhất rồi giao cho Trưởng môn chấm thi quyết định điểm cuối cùng. Trưởng môn chấm thi ghi điểm vào bài thi và ký tên xác nhận vào bài thi;

c) Nếu kết quả hai lần chấm lệch nhau từ 1 điểm trở lên thì rút bài thi đó cùng phiếu chấm lần thứ nhất rồi giao cho Trưởng môn chấm thi tổ chức chấm lần thứ ba trực tiếp vào bài làm của thí sinh bằng mực màu khác. Trong trường hợp này, nếu kết quả của hai trong số ba lần chấm giống nhau thì lấy điểm giống nhau làm điểm chính thức. Nếu kết quả của hai trong ba lần chấm vẫn lệch nhau thì Trưởng môn chấm thi lấy điểm trung bình cộng của ba lần chấm làm điểm cuối cùng. Trưởng môn chấm thi ghi điểm vào bài thi và ký tên xác nhận;

d) Những bài cộng điểm sai phải sửa lại ngay.

Điều 32. Tổ chức chấm phúc khảo và điều chỉnh điểm bài thi

1. Thời hạn chấm phúc khảo: sau khi công bố điểm thi, Hội đồng tuyển sinh nhận đơn khiếu nại về điểm thi của thí sinh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày công bố điểm và phải trả lời đương sự chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày hết hạn nhận đơn. Thí sinh nộp đơn xin phúc khảo phải nộp lệ phí theo quy định. Nếu sau khi chấm lại phải sửa điểm bài thi thì Hội đồng tuyển sinh hoàn lại khoản lệ phí này cho thí sinh.

2. Tổ chức chấm phúc khảo: việc tổ chức chấm phúc khảo, điều chỉnh điểm bài thi được tiến hành theo các quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính qui ban hành hàng năm. Trong trường hợp cần thiết, sau khi nhận được báo cáo kết quả chấm phúc khảo của Hội đồng tuyển sinh, Bộ Y tế thành lập Đoàn thẩm tra kết quả chấm phúc khảo. Trưởng Đoàn thẩm tra có thẩm quyền quyết định cuối cùng về điểm chính thức của bài thi sau khi tham khảo ý kiến Hội đồng tuyển sinh của cơ sở đào tạo.

Điều 33. Trúng tuyển

1. Điều kiện trúng tuyển:

a) Các môn thi đều phải đạt 5 điểm trở lên (sau khi đã cộng điểm ưu tiên); riêng môn chuyên ngành phải đạt 7 điểm trở lên (thang điểm 10 sau khi đã làm tròn 0,5đ).

b) Trường hợp nhiều thí sinh có cùng tổng điểm các môn thi như nhau thì sẽ xét đến mức điểm cao hơn của môn chuyên ngành. Môn ngoại ngữ được dùng để xét chọn khi có các thí sinh bằng điểm nhau, không tính vào tổng điểm.

c) Số lượng trúng tuyển căn cứ theo chỉ tiêu đã được xác định của cơ sở đào tạo và tổng điểm (đã cộng điểm ưu tiên) các môn thi của từng thí sinh.. Đối với một số chuyên ngành có sức thu hút thấp, tùy từng thời điểm và trường hợp cụ thể mà Hiệu trưởng cơ sở đào tạo quyết định, sau khi có ý kiến của Bộ Y tế.

2. Công nhận trúng tuyển:

a) Sau khi có kết quả thi tuyển, Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh báo cáo Hiệu trưởng. Hiệu trưởng xác định điểm trúng tuyển, duyệt danh sách thí sinh trúng tuyển, ký Quyết định công nhận trúng tuyển;



b) Căn cứ vào Quyết định công nhận trúng tuyển, cơ sở đào tạo gửi giấy báo nhập học đến các thí sinh trúng tuyển.

Chương V

CHƯƠNG TRÌNH, HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO

Điều 34. Xây dựng chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo thể hiện mục tiêu đào tạo, quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng, phương pháp, hình thức đào tạo, cách thức đánh giá kết quả đào tạo đối với mỗi học phần, mỗi môn học. Chương trình đào tạo đảm bảo cho học viên được bổ sung và nâng cao những kiến thức đã học ở trình độ đại học; có đủ năng lực thực hiện công tác chuyên môn và nghiên cứu khoa học; có kỹ năng thực hành giỏi, năng lực làm việc độc lập trong một chuyên ngành, đạo đức nghề nghiệp chuẩn mực.

2. Đảm bảo tối thiểu 90 tín chỉ đối với chương trình đào tạo ba năm học; tối thiểu 120 tín chỉ đối với chương trình đào tạo bốn năm. Khối lượng học tập của mỗi tín chỉ theo quy định của Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ hiện hành.

3. Chương trình đào tạo BSNT do các cơ sở đào tạo BSNT xây dựng trên cơ sở các quy định về khối lượng kiến thức, kết cấu chương trình, được quy định tại Điều 35 của Quy chế này. Chương trình BSNT bao phủ toàn bộ chương trình Thạc sĩ cùng ngành/chuyên ngành đào tạo. Mỗi chương trình gắn với một chuyên ngành hay một ngành đào tạo.

Điều 35. Cấu trúc chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo BSNT gồm bốn phần: các môn chung, các môn cơ sở/hỗ trợ, các môn chuyên ngành, luận văn và thi tốt nghiệp.

1. Các môn chung (chiếm khoảng 10%), gồm:

b) Phương pháp giảng dạy y học;

c) Phương pháp nghiên cứu khoa học;

d) Triết học;

đ) Tin học: đầu ra tương đương trình độ C;

e) Ngoại ngữ: lựa chọn một trong các ngoại ngữ (Anh, Đức, Nga, Pháp hoặc Trung) phù hợp với chuyên ngành học của học viên. Đầu ra tương đương cấp độ B1 (Phụ lục VII)

2. Các môn cơ sở và hỗ trợ: chiếm khoảng 10%.

3. Các môn chuyên ngành: chiếm khoảng 70%. Tỷ lệ lý thuyết/thực hành tương đương 2/3, bao gồm các học phần bắt buộc và các học phần tự chọn, trong đó các học phần bắt buộc là những học phần căn bản, liên quan đến những kiến thức cốt lõi của chuyên ngành. Các học phần tự chọn chiếm khoảng 15% khối lượng chuyên ngành, gồm tối thiểu 4 học phần để học viên lựa chọn học 1/2 số học phần này để phù hợp với năng lực, lĩnh vực nghiên cứu hoặc hỗ trợ nghiên cứu.

4. Thi tốt nghiệp (chiếm khoảng 10%), gồm:

a) Thi môn chuyên ngành: (lâm sàng và tay nghề)

b) Bảo vệ luận văn.

Điều 36. Tổ chức đào tạo

1. Phương pháp đào tạo BSNT được thực hiện chủ yếu bằng tự học, tự nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của giáo viên; coi trọng thực hành các kỹ năng nghề nghiệp, phát triển tư duy sáng tạo trong học tập và nghiên cứu.

2. Tổ chức đào tạo theo niên chế. Học viên học tập trung toàn thời gian tại cơ sở đào tạo và cơ sở thực hành, thực hiện theo kế hoạch do cơ sở đào tạo qui định.

3. Lượng giá học phần:

- Các học phần không thuộc chuyên ngành chỉ có lý thuyết hoặc chỉ có thực hành: có 1 điểm thi.

- Các học phần không thuộc chuyên ngành có cả lý thuyết và thực hành: căn cứ vào tỷ lệ giữa lý thuyết và thực hành để tổng hợp thành 1 điểm thi.

- Các học phần thuộc chuyên ngành: có 2 điểm thi (lý thuyết và thực hành).

Điểm đạt là ≥ 6 điểm, riêng môn chuyên ngành điểm đạt là ≥ 7 điểm, theo thang điểm 10, làm tròn đến 0,5 điểm.

Học viên có điểm học phần không đạt, được dự thi lần hai. Trường hợp trên 1/3 số điểm thi không đạt hoặc có bất kỳ điểm thi lần 2 nào không đạt, học viên buộc phải thôi học BSNT và có thể chuyển sang đào tạo CKI cùng chuyên ngành nếu có nhu cầu.

4. Đối với các môn chung: học viên đã được đào tạo và có chứng chỉ tương đương đầu ra của môn học nào sẽ được miễn học, miễn thi môn học đó (trong thời gian 5 năm, tính đến ngày nhập học BSNT). Riêng thời hạn giá trị của chứng chỉ ngoại ngữ, theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Hiệu trưởng qui định cụ thể mức độ tương đương và miễn học, miễn thi cho học viên.

5. Bệnh viện/viện thực hành đóng vai trò chính trong việc tổ chức đào tạo thực hành chuyên môn và tay nghề cho BSNT. Giảng viên mời giảng của bệnh viện thực hành kết hợp với giảng viên của Trường tổ chức giảng dạy thực hành, quản lý, lượng giá học viên. Giấy chứng nhận kết quả thực hành do Giám đốc bệnh viện thực hành cấp là một phần kết quả học phần của học viên.

Điều 37. Thi tốt nghiệp

1. Điều kiện dự thi tốt nghiệp: sau khi đã hoàn thành toàn bộ chương trình đào tạo, kết quả thi các học phần từ đạt trở lên và không đang trong thời gian chịu thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

2. Các môn thi tốt nghiệp BSNT gồm: thi tốt nghiệp môn chuyên ngành và bảo vệ luận văn.

a) Thi tốt nghiệp môn chuyên ngành, gồm 2 phần, điểm thi độc lập:

- Phần lý thuyết thi viết 180 phút;



- Phân thực hành thi các kỹ thuật, thủ thuật hoặc xử lý tình huống trên lâm sàng.

b) Bảo vệ luận văn: luận văn được trình bày trước Hội đồng chấm luận văn.

3. Học viên có điểm thi tốt nghiệp môn chuyên ngành không đạt, được dự thi lại lần hai. Sau 2 lần thi vẫn không đạt, học viên phải chuyển sang khóa đào tạo chuyên khoa cấp I cùng chuyên ngành (để nhận bằng chuyên khoa cấp I nếu đủ điều kiện) tại cơ sở đào tạo.

4. Học viên bảo vệ luận văn không đạt yêu cầu, cơ sở đào tạo làm thủ tục cấp bằng tốt nghiệp bác sĩ chuyên khoa cấp I chuyên ngành đã học, nếu đủ điều kiện.

5. Hội đồng tốt nghiệp:

a) Hội đồng tốt nghiệp do Hiệu trưởng quyết định thành lập;

b) Chủ tịch Hội đồng tốt nghiệp thành lập Hội đồng đánh giá Luận văn và Ban chấm thi môn chuyên ngành. Thành phần ban giám khảo chấm thi thực hành chuyên ngành tối thiểu có 30% là giảng viên thỉnh giảng tham gia hướng dẫn thực hành.

Điều 38. Những thay đổi trong quá trình đào tạo

1. Học viên được nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau đây:

a) Được điều động vào lực lượng vũ trang;

b) Bị ốm đau hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài, có giấy xác nhận của cơ quan y tế;

c) Tham gia khoá học chuyên ngành hoặc khóa học hỗ trợ tại cơ sở đào tạo khác (trong và ngoài nước) và được Hiệu trưởng đồng ý.

2. Thời gian nghỉ học tạm thời không quá 12 tháng (trường hợp tham gia khóa học chuyên ngành tại nước ngoài có thể đến 24 tháng). Khi trở lại học tiếp học viên phải viết đơn và được Hiệu trưởng đồng ý, được sắp xếp học cùng với khóa sau.

3. Học viên dự thi và trúng tuyển tại cơ sở đào tạo này, không được chuyển đến học và nhận bằng tốt nghiệp BSNT tại cơ sở khác.

4. Học viên không hoàn thành khóa học, phải hoàn lại kinh phí đào tạo do nhà trường cấp.

Điều 39. Yêu cầu đối với Luận văn

1. Hiệu trưởng ra quyết định giao đề tài luận văn và người hướng dẫn BSNT. Mỗi luận văn BSNT có tối đa hai người hướng dẫn. Trường hợp có hai người hướng dẫn, trong quyết định cần ghi rõ người hướng dẫn chính và người hướng dẫn phụ.

2. Kết quả nghiên cứu trong luận văn phải là kết quả lao động của chính tác giả, chưa được công bố trong bất cứ một công trình nghiên cứu nào.

3. Nội dung luận văn phải thể hiện được các kiến thức về lý thuyết và thực hành trong lĩnh vực chuyên môn, phương pháp giải quyết vấn đề đã đặt ra. Các kết quả của luận văn phải chứng tỏ tác giả đã biết vận dụng phương pháp nghiên cứu và những kiến thức được trang bị trong quá trình học tập để xử lý đề tài.

4. Luận văn BSNT có tối thiểu 15.000 từ (khoảng 50 trang không kể bảng, hình vẽ, danh mục tài liệu tham khảo).

5. Học viên chỉ được bảo vệ luận văn khi: thi tốt nghiệp môn chuyên ngành đạt yêu cầu (≥ 7 điểm), không vi phạm đạo đức nghiên cứu, không bị khiếu nại, tố cáo về nội dung khoa học trong luận văn, không vi phạm quyền tác giả.

Điều 40. Đánh giá luận văn

1. Luận văn BSNT được đánh giá công khai tại Hội đồng đánh giá luận văn.

2. Hội đồng đánh giá luận văn có 5 thành viên, gồm: Chủ tịch, Thư ký, 2 phản biện và 1 ủy viên, gồm cả giảng viên cơ hữu và giảng viên thỉnh giảng, trong đó có ít nhất 3 thành viên là giảng viên cơ hữu. Mỗi thành viên Hội đồng chỉ được đảm nhận một chức trách trong Hội đồng. Người hướng dẫn không là thành viên Hội đồng;

3. Tiêu chuẩn của thành viên Hội đồng đánh giá luận văn:

a) Phải có bằng tiến sĩ hoặc CKII chuyên ngành phù hợp, am hiểu những vấn đề có liên quan đến đề tài luận văn, không có quan hệ ruột thịt như: cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh chị em ruột với học viên.

b) Chủ tịch Hội đồng phải là người có năng lực và uy tín chuyên môn, có kinh nghiệm trong tổ chức điều hành công việc của Hội đồng;

c) Người phản biện phải là người am hiểu lĩnh vực liên quan đến đề tài luận văn. Người phản biện không được là đồng tác giả với người bảo vệ trong các công trình công bố có liên quan đến đề tài luận văn (nếu có).

4. Các thành viên hội đồng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của các nhận xét, đánh giá của mình về luận văn.

5. Không tiến hành bảo vệ luận văn khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

a) Học viên không đủ sức khỏe để bảo vệ luận văn;

b) Vắng mặt Chủ tịch hội đồng hoặc Thư ký Hội đồng;

c) Vắng mặt phản biện có ý kiến không tán thành luận văn;

d) Vắng mặt từ hai thành viên hội đồng trở lên.

6. Luận văn được đánh giá bằng hình thức chấm luận văn, có quy định mức điểm cụ thể.

Chủ tịch Hội đồng quy định cụ thể về thủ tục, trình tự, yêu cầu đối với phiên họp của Hội đồng và đối với việc đánh giá luận văn của từng thành viên Hội đồng; cách thức đánh giá; nội dung đánh giá cụ thể về mức độ đạt được so với các yêu cầu về nội dung, kết quả nghiên cứu và hình thức luận văn theo quy định đã có của cơ sở đào tạo

7. Cơ sở đào tạo tổ chức đánh giá luận văn theo khóa học và theo chuyên ngành. Không tổ chức đánh giá lại luận văn đối với học viên bảo vệ không đạt.

Điều 41. Điều kiện tốt nghiệp, cấp bằng điểm, cấp bằng tốt nghiệp

1. Điều kiện tốt nghiệp:

- a) Hoàn thành chương trình đào tạo theo qui định;
- b) Kết quả thi các học phần đạt yêu cầu;
- c) Thi tốt nghiệp chuyên ngành ≥ 7 điểm;
- d) Bảo vệ luận văn đạt;

đ) Không đang trong thời gian chịu kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên hoặc đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

2. Học viên đủ điều kiện tốt nghiệp được cơ sở đào tạo cấp bằng điểm (phụ lục IV). Bảng điểm liệt kê đầy đủ tên các học phần, thời lượng của mỗi học phần, điểm học phần, điểm thi tốt nghiệp chuyên ngành (lần 1 và lần 2, nếu có); tên luận văn và kết quả đánh giá luận văn.

3. Học viên đủ điều kiện tốt nghiệp được cấp hai bằng: bằng BSNT và bằng Bác sĩ CKI chuyên ngành đào tạo. Phôi bằng tốt nghiệp BSNT và BSCKI do Bộ Y tế thống nhất ban hành (phụ lục VI) và quản lý.

Điều 42. Chế độ báo cáo, lưu trữ

1. Sau mỗi kỳ thi tuyển sinh, các cơ sở đào tạo có trách nhiệm báo cáo Bộ Y tế về tình hình tuyển sinh, kết quả tuyển sinh (Phụ lục II), Quyết định kèm theo danh sách trúng tuyển.

2. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất khi có yêu cầu. Cơ sở đào tạo BSNT có trách nhiệm báo cáo Bộ Y tế: số lượng học viên, các vướng mắc và đề xuất, đăng ký chỉ tiêu đào tạo năm sau cho từng chuyên ngành đào tạo (Phụ lục III), vào tuần cuối tháng 11 hằng năm.

3. Hồ sơ học viên, tài liệu liên quan đến đào tạo BSNT phải được lưu trữ theo quy định hiện hành của công tác lưu trữ.

CHƯƠNG VI

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 43: Khen thưởng

- Giảng viên có thành tích đào tạo Bác sĩ nội trú bệnh viện đạt chất lượng cao được Nhà trường khen thưởng.
- Học viên có thành tích học tập xuất sắc được Nhà trường khen thưởng.

Điều 44: Xử lý vi phạm

Cá nhân hoặc cơ sở đào tạo vi phạm quy chế này, tùy theo tính chất mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23:

Nhà trường quản lý thống nhất việc đào tạo Bác sĩ nội trú. Giám sát tuyển sinh, quá trình đào tạo và đánh giá các khóa học.

Điều 24:

Quy định đào tạo Bác sĩ nội trú được thực hiện trong toàn trường kể từ ngày quyết định ban hành có hiệu lực. Các quy định trước đây trái với quy định này đều bị bãi bỏ.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc các đơn vị báo cáo bằng văn bản với Hiệu trưởng để xem xét, giải quyết.

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG
PGS. TS. *Nguyễn Văn Khải*